

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2021/DS-ST

Ngày: 25-5-2021

V/v Đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Trần Phúc.

2. Ông Thái Văn Lộc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Vương Lệ Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 389/2020/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2020 về việc “Đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2021/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1967; Địa chỉ: B14/7, khu phố H, phường H, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. “vắng mặt”

Người đại diện hợp pháp của bà L: Anh Võ Nhật L1, sinh năm: 1993; Địa chỉ: Khu phố H, phường H, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (Là người đại diện theo ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 14-12-2020). “có mặt”

- Bị đơn: Bà Trần Thị Huỳnh N, sinh năm: 1977; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. “vắng mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 14-12-2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và người đại diện theo ủy quyền của bà L – anh Võ Nhật L1 - trình bày:***

Vào khoảng năm 2013 – 2014, bà L có nhận chuyển nhượng diện tích đất 96 m² thuộc thửa đất số 149, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại ấp Hiệp An, xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành (nay là thị xã Hòa Thành), tỉnh Tây Ninh của bà Dương Thị Thùy L2, sinh năm 1968, trú tại ấp Hiệp An, xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành (nay là thị xã Hòa Thành), tỉnh Tây Ninh. Do bà L2 đang nợ tiền bà Trần Thị Huỳnh N nên bà N là người đứng ra thực hiện các thủ tục chuyển nhượng diện tích đất và nhận tiền chuyển nhượng để khấu trừ nợ. Hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 150.000.000 đồng, bà L đã giao đủ tiền cho bà N để làm thủ tục đáo hạn ngân hàng và lấy sổ đỏ ra. Trong quá trình này, bà N thông báo với bà L do bà L2 vướng nợ xấu tại Ngân hàng nên yêu cầu bà L đưa thêm 42.000.000 đồng mới hoàn thành được thủ tục tại ngân hàng. Ngày 27-5-2014, bà N vay của bà L số tiền 42.000.000 đồng, bà N tự lập giấy nợ và ký nhận nợ. Bà N hứa 02 tháng sau kể từ ngày lập giấy nợ sẽ trả đủ tiền cho bà L. Hai bên không thỏa thuận lãi. Sau khi bà N hoàn tất thủ tục đáo hạn tại Ngân hàng, bà L2 cũng đã ký sang tên quyền sử dụng đất nêu trên cho bà L xong. Tuy nhiên, đối với số tiền 42.000.000 đồng thì cho đến nay, bà N vẫn chưa trả cho bà L dù bà L đã nhiều lần yêu cầu.

Nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị Huỳnh N trả số tiền 42.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

**** Bị đơn – bà Trần Thị Huỳnh N – trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 22-01-2021:***

Giấy nợ do bà L cung cấp cho Tòa án là đúng, do bà viết và ký tên nhận nợ. Tuy nhiên, bà không vay số tiền 42.000.000 đồng như nội dung giấy nợ này.

Bà L trình bày nhận chuyển nhượng đất của bà L2 nhưng do bà đứng ra làm thủ tục chuyển nhượng là đúng. Giá chuyển nhượng đất thỏa thuận giữa bà L và bà L2 là 150.000.000 đồng. Tuy nhiên, do lúc bấy giờ quyền sử dụng đất đang thế chấp ở Ngân hàng nên bà phải trả Ngân hàng 116.000.000 đồng và trả tiếp 30.000.000 đồng do nợ xấu để lấy giấy đỏ ra. Khi về Ủy ban nhân dân xã

Hiệp Tân để làm thủ tục thì phát hiện bà L2 còn nợ người khác nên hồ sơ bị vướng. Bà L là người trả khoản nợ này để được đăng ký quyền sử dụng đất (bà không biết trả cho ai và bao nhiêu tiền) nên bà L yêu cầu bà phải ký giấy nợ cho bà L là 42.000.000 đồng (là giấy nợ hiện đang khởi kiện). Do tin tưởng bà L sẽ trả đủ tiền nhận chuyển nhượng đất còn thiếu (là số tiền 150.000.000 đồng khấu trừ 42.000.000 đồng bà đã ký nhận nợ) nên bà đồng ý ký tên nhận nợ. Bà có yêu cầu bà L viết giấy tay xác nhận còn thiếu bà tiền nhận chuyển nhượng đất nhưng bà L không đồng ý. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, bà không đồng ý vì bà không có vay tiền của bà L.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đều đã tuân thủ theo đúng quy định. **Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bà N trả cho bà L 42.000.000 đồng, ghi nhận bà L không yêu cầu tính lãi; Tính án phí theo quy định pháp luật.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn – bà Trần Thị Huỳnh N – đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà N.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 14-12-2020, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N trả số tiền vay theo giấy nợ lập ngày 27-5-2014, thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày lập giấy nợ. Quá trình Tòa án lấy lời khai, bà N không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện.

Như vậy, căn cứ vào các Điều 149, 150, 429 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự và lời trình bày của bị đơn, tại thời điểm bà L khởi kiện thì thời hiệu yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã hết. Bà L chỉ còn quyền yêu cầu giải quyết đối với số tiền nợ gốc theo quy định tại Điều

155 Bộ luật Dân sự 2015.

[1.3] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào các Điều 155, 166 Bộ luật Dân sự 2015 và khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Đòi tài sản”.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét giấy nợ viết tay lập ngày 27-5-2014 do nguyên đơn bà Nguyễn Thị L cung cấp:

Bà N thừa nhận giấy nợ ngày 27-5-2014 do bà L cung cấp cho Tòa án là đúng do bà N viết và ký tên nhận nợ.

Đối với lời trình bày của bà N về việc “tuy ký giấy nợ nhưng thực chất không có vay nợ”, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Nội dung giấy nợ lập ngày 27-5-2014 chỉ thể hiện quan hệ vay tài sản giữa bà N và bà L, không thể hiện nội dung liên quan việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Bà N trình bày bà L chưa giao số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà N là 150.000.000 đồng nhưng bà N lại tin tưởng và đồng ý ký tiếp giấy nợ 42.000.000 đồng là không phù hợp và không có cơ sở để xem xét. Bà N không có chứng cứ, tài liệu thể hiện 42.000.000 đồng này thuộc số tiền thỏa thuận chuyển nhượng đất là 150.000.000 đồng.

- Bà N trình bày số tiền 42.000.000 đồng này do bà L trả cho chủ nợ của bà L2 để bà L thực hiện được thủ tục chuyển nhượng đất và buộc bà N phải ký nhận nợ nhưng bà N không có chứng cứ chứng minh.

- Tại biên bản xác minh ngày 23-3-2021, bà L2 cũng xác định hoàn toàn không biết gì về thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N và bà L, cũng không biết về giấy nợ đang khởi kiện trong vụ án.

- Về các tài liệu bà N cung cấp cho Tòa án như các chứng từ giao dịch tại Ngân hàng, bản án, hợp đồng....là các bản phô tô, chỉ thể hiện có việc bà N thực hiện thủ tục đáo hạn ngân hàng và có việc bà N đứng ra chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà L (các tình tiết này bà L đều đã thừa nhận) nhưng lại không chứng minh được vấn đề liên quan số tiền 42.000.000 đồng.

Như vậy, bà N trình bày thực tế bà không nhận tiền nhưng bà không có chứng cứ chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ là bản gốc giấy nợ và sự thừa nhận của bà N về việc tự nguyện lập và ký tên nhận nợ, xác định giấy nợ ngày 27-5-2014 giữa bà L và bà N là có thật.

[2.2] Bà L xác định bà N chưa trả nợ gốc và cung cấp được chứng cứ là giấy nợ bản gốc. Bà N trình bày không có vay số tiền này nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày phản đối yêu cầu của bà L. Do đó, căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định bà N còn nợ bà L số tiền nợ gốc là 42.000.000 đồng và phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền này.

[2.3] Bà L và bà N xác định việc lập giấy nợ này chỉ liên quan bà N. Bà L cũng không yêu cầu người khác cùng liên đới có nghĩa vụ trả.

[2.4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà L được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 5% trên số tiền phải trả theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về án phí, lệ phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 91, 147, 184, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 149, 150, 155, 166, 429 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Trần Thị Huỳnh N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 42.000.000 đồng (bốn mươi hai triệu đồng). Ghi nhận bà Nguyễn Thị L không yêu cầu tính lãi.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Huỳnh N phải chịu 2.100.000 đồng (hai triệu một trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà L tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007892 ngày 18-12-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Bà Nguyễn Thị L, anh Võ Nhật L1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Trần Thị Huỳnh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Quyên

